TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2022/DS-PT
Ngày 12-4-2022
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05, 12 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 44/2021/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2021 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 105/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 183/2021/QĐ-PT ngày 13/4/2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 45/2021/QĐPT-DS ngày 11/5/2021; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 09/TB-TA ngày 11/3/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1942,

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc E, sinh năm 1969.

Cùng địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà H, bà E: Ông Quản Đức N, sinh năm 1955; địa chỉ: Số A, đường số S, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 10/5/2012 và ngày 08/9/2020), có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1944; địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1964; địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông U: Bà Trần Thị O, sinh năm 1963; địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 28/6/2012 và 17/6/2020), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1952; địa chỉ: Khu phố Ph, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Bà Trần Thị O, sinh năm 1963, có mặt;

4. Bà Nguyễn Thị Huyền T1, sinh năm 1990, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

5. Ông Nguyễn Thành S, sinh năm 1984, có mặt;

Cùng địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

6. Ông Bùi Văn M1, sinh năm 1982; địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

7. Bà Lý Thị N, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

8. Ông Võ Văn V, sinh năm 1968; địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

9. Bà Lê Thị Bích N1, sinh năm 1964; địa chỉ: Số A, khu phố Y, phường V, quận H, Thành phố Hà Nội, vắng mặt.

10. Bà Hoàng Thị Thu T2, sinh năm 1967; địa chỉ: Số X, ngõ A, đường N, phường V, quận Đ, Thành phố Hà Nội, vắng mặt.

11. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966, vắng mặt;

12. Ông Bùi Văn T3, sinh năm 1963, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số I, ngách X, ngõ B, đường H, phường L, quận B, Thành phố Hà Nội.

13. Bà Trần Thị Quế N2, sinh năm 1978, vắng mặt;

14. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1973, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Tổ B, khu phố D, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

15. Ông Nguyễn Công M2, sinh năm 1972; địa chỉ: Số A, đường P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp của ông M2: Bà Lê Thị H2, sinh năm 1994; địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 29/3/2021), có mặt.

16. Bà Trần Thị Hương G, sinh năm 1977; địa chỉ: Số A, đường P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp của bà G: Ông Phan Hồng H3, sinh năm 1984; địa chỉ: Khu phố C, phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 29/3/2021), vắng mặt.

17. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1972; địa chỉ: Số B, đường D, Khu S, lô N, khu M, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

18. Bà Nguyễn Thị Thủy T5, sinh năm 1989; địa chỉ: Khu phố T, phường B, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị Ngọc E; bị đơn ông Nguyễn Văn U.

- *Người kháng nghị*: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo Quyết định kháng nghị số 09/QĐKNPT-VKSBC-DS ngày 07/10/2020.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện đề ngày 25/12/2011, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 27/5/2012, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 28/5/2020 của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Ngọc E; lời khai của nguyên đơn bà T trong quá trình giải quyết vụ án; lời khai của ông Quản Đức N là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Ngọc E trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Cụ Nguyễn Văn H4 (chết vào năm 1992 không có giấy chứng tử) và cụ Nguyễn Thị C (chết năm 2004 có giấy chứng tử) có 06 người con là Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn U và Nguyễn Thị Ngọc E. Ngoài các người con trên thì cụ H4 và cụ C không còn người con nào khác và cũng không có con nuôi. Cha mẹ của cụ H4 và cụ C đã chết. Cụ H4 và cụ C chết không để lại di chúc.

Lúc còn sống cụ H4 và cụ C tạo lập được các tài sản sau:

Thửa đất số 321, tờ bản đồ 36; các thửa đất số 484, 513, 515, 516, 518, 520, 521, 523, tờ bản đồ 36; thửa đất số 492, tờ bản đồ 36; thửa đất số 104, tờ bản đồ số 31; thửa đất số 05, tờ bản đồ 41. Các thửa đất trên hộ ông Nguyễn Văn U đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào số 00653 ngày 18/02/2000.

Thửa đất số 321 có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.552m^2 ông U tách thành 03 thửa là thửa 1059, thửa 1060 và thửa 1061.

Thửa đất số 1059 ông U chuyển nhượng cho bà Lý Thị N, hiện bà N được

cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH03461 ngày 27/3/2012. Thửa đất 1059 có diện tích đo đạc thực tế là 142,1m^2, trên đất hiện có nhà ở và một số tài sản khác do bà N xây dựng.

Thửa 1060 ông U tặng cho con là ông Nguyễn Thành S rồi ông S chuyển nhượng lại cho ông Bùi Văn M1, hiện ông M1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ vào sổ H02967 ngày 10/12/2008 cập nhật biến động ngày 03/3/2009. Thửa đất 1060 có diện tích đo đạc thực tế là 192,1m^2, trên đất hiện có nhà ở và một số tài sản khác do ông M1 xây dựng

Thửa đất số 1061 hiện do ông U đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng có diện tích đo đạc thực tế là 978,9m^2. Trên thửa đất này hiện có nhà ở và một số công trình do ông U xây dựng và một số cây trồng do ông U trồng.

Thửa đất số 104 ông U đã chuyển nhượng cho ông Võ Văn V và hiện ông V đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02241 QSDĐ/63/QĐUB ngày 08/01/2003.

Thửa đất số 05 ông U đã chuyển nhượng cho các ông, bà Nguyễn Văn T4, Nguyễn Thị L, Hoàng Thị Thu T2, Lê Thị Bích N1, Trần Thị Hương G, Nguyễn Văn V, Nguyễn Công M2, Trần Thị Quế N2. Hiện các ông, bà trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất 492 qua đo đạc thực tế có diện tích là 3.520,7m^2 hiện nay ông U đang trực tiếp quản lý, sử dụng; trên thửa đất này ông U đã trồng cây cao su, cây huỳnh đường, làm hàng rào rụ xi măng và kẽm gai xung quanh thửa đất.

Các nguyên đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất 104, tờ bản đồ số 31 do ông Võ Văn V đứng tên và các thửa đất số 484, 513, 515, 516, 518, 520, 521, 523, tờ bản đồ số 36 do ông Nguyễn Văn U đứng tên. Các nguyên đơn không tranh chấp với bị đơn, không yêu cầu Tòa án giải quyết các thửa đất này.

Các nguyên đơn chỉ tranh chấp với bị đơn và chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia các thửa đất 321, 492 và 05.

Cụ C và cụ H4 chỉ để lại di sản là đất trống, toàn bộ tài sản gắn liền với các thửa đất như nhà ở, cây trồng… đều do ông U tạo lập. Nguyên đơn không tranh chấp không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản gắn liền đối với 03 thửa đất trên.

Về nguồn gốc: Nguồn gốc đất được tạo lập khai phá từ các đời cụ cố (không nhớ tên) rồi qua đời ông nội (không nhớ tên) rồi qua đời cha mẹ là cụ Nguyễn Văn H4 và Nguyễn Thị C. Đất này được sử dụng canh tác nông nghiệp chủ yếu trồng cây hàng năm và một phần trồng lúa.

Trước năm 1975, bà Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị T lấy chồng và đi ở nơi khác. Sau năm 1975, bà Nguyễn Thị Ngọc E, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị M tiếp tục đi lấy chồng và sinh sống nơi khác, sau này bà M quay trở lại và sinh sống tại căn nhà của cụ H4 và cụ C để lại. Căn nhà của cụ C và cụ H4 là căn nhà gần nhà ông U mà hiện nay bà M đang quản lý, sử dụng.

Sau khi 05 chị em gái đi lấy chồng và ở nơi khác thì ông Nguyễn Văn U đã tự ý quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất trên. Vì nghĩ ông U là con trong gia đình nên cụ H4 và cụ C đã để cho ông U làm nhà ở trên đất (thửa 321) và canh tác trên các thửa đất 05 và 492 vì các cụ thấy ông U không có đất ở và cũng không có đất canh tác, hơn nữa các con gái (các bà T, H, E, H1, M) đều đã đi lấy chồng. Quá trình ông U sử dụng thì ông U tự ý đi làm thủ tục kê khai và đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 321, 492, 05 mà không thông báo cho các cụ H4 và Chín biết. Ông U đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ trắng) vào năm 1990 đối với các thửa 321, 492 và được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) vào năm 2000 và cấp mới thửa 05. Cụ H4 và cụ C không biết việc ông U được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1990 và năm 2000 cụ C cũng không được biết là ông U được cấp đổi lại thành sổ đỏ.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1990 thì các thửa đất 321 và 492 ông U đều kê khai là được cha Nguyễn Văn H4 để cho con. Tuy nhiên, ông U không chứng minh được cụ H4 và cụ C cho. Như vậy, các thửa đất trên vẫn là di sản của cụ H4 và cụ C để lại.

Bà O là người đại diện hợp pháp cho ông U cho rằng nguồn gốc của thửa 05 do bà và ông U khai phá là không đúng. Tại biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã H (nay là phường H), thị xã B chính ông U thừa nhận 5.512m^2 (là thửa số 05) ông U được cha, mẹ cho 2.500m^2 vào năm 1980, diện tích còn lại ông U mua lại của cha mẹ. Tuy nhiên, ông U không chứng minh được là ông được cụ H4, cụ C cho đất và có mua thêm đất của hai cụ. Đến năm 2000, ông U mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 05 này sau khi cụ H4 đã chết 08 năm (cụ H4 chết năm 1992).

Trong quá trình cụ H4 và cụ C còn sống thì ông U không có trách nhiệm chăm sóc phụng dưỡng cha mẹ mà do mấy chị em gái chăm sóc. Sau này khi cha mẹ đã chết ông U cũng không làm đám giỗ. Điều đó chứng tỏ cụ H4 và cụ C không thể cho ông U khối tài sản trên mà do ông U tự ý đứng tên hoặc làm giả thủ tục hợp pháp hóa.

Do đó các nguyên đơn xác định di sản của cụ H4 và cụ C để lại gồm 03 thửa đất số 492, số 05 và số 321; yêu cầu Tòa án giải quyết chia thành 04 phần bằng nhau cho 04 người là bà T, bà H, bà E và ông U mỗi người một phần. Đối với bà M và bà H1 đã được ông U chia tiền nên không được chia nữa. Nguyên đơn yêu cầu chia bằng hiện vật tức bằng đất cụ thể các nguyên đơn yêu cầu nhận thửa đất số 05. Đối với cây cao su trên thửa đất 05 các nguyên đơn đồng ý thanh toán lại cho ông U giá trị bằng tiền.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn U do bà Trần Thị O là người đại diện hợp pháp trình bày:

Bà H, bà E, bà T rút lại yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất 104, tờ bản đồ số 31 do ông Võ Văn V đứng tên và các thửa đất số 484, 513, 515, 516, 518, 520, 521, 523; tờ bản đồ số 36 do ông Nguyễn Văn U đứng tên. Bị đơn không

có ý kiến gì về việc rút yêu cầu khởi kiện này của các nguyên đơn.

Bà O thống nhất với lời khai của các nguyên đơn về quan hệ nhân thân: Cụ Nguyễn Văn H4 (chết vào năm 1992 không có giấy chứng tử) và cụ Nguyễn Thị C (chết năm 2004 có giấy chứng tử) có 06 người con là Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn U, Nguyễn Thị Ngọc E. Ngoài các người con trên thì cụ H4 và cụ C không còn người con nào khác và cũng không có con nuôi. Cha mẹ của cụ H4 và cụ C đã chết; cụ H4 và cụ C chết không để lại di chúc.

Với yêu cầu khởi kiện của bà H, bà T, bà E về phía bà O là người đại diện hợp pháp cho ông U có ý kiến như sau:

Cụ C và cụ H4 khai phá được nhiều đất. Năm 1985, bà O và ông U ra ở riêng thì cụ H4 và cụ C chia cho vợ chồng ông U và và On một phần đất là thửa 321 để ông U, bà O cất nhà ở và canh tác, việc cho đất không làm giấy tờ. Đất này cụ C và cụ H4 chưa kê khai nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Đến năm 1990, ông U kê khai và được cấp sổ trắng; năm 2000, ông U đăng ký kê khai và được đổi thành sổ đỏ có số vào sổ 00653 vào ngày 18/02/2000. Phần đất này liền ranh với các lô đất hiện do bà M, bà H, bà E sở hữu cũng dưới dạng thừa kế từ cha mẹ như ông U. Trên phần đất này ông U và bà O có xây một căn nhà cấp 04 vào năm 1985. Thửa 321, ông U tách thành 03 thửa là 1059, 1060, 1061; thửa 1059 đã chuyển nhượng vào 2004 cho bà Lý Thị N; thửa 1060 đã chuyển nhượng vào năm 2006 cho ông Bùi Văn M1, hiện ông U quản lý thửa số 1061. Thửa 1061 ông U và bà O làm nhà ở, xây dựng các công trình, trồng cây… trên đất.

Thửa đất số 492, ông U và bà O cũng được cụ C và cụ H4 chia cho vào năm 1985 khi ra ở riêng, cho đất không làm giấy tờ. Đất này cụ C và cụ H4 chưa kê khai nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Đến năm 1990, ông U kê khai và được cấp sổ trắng. Năm 2000, ông U đăng ký, kê khai và được đổi sổ thành sổ đỏ có số vào sổ 00653 ngày 18/02/2000. Phần đất này vợ chồng bà O trồng cao su, khi cao su già không còn khai thác thì chồng bà O thanh lý cây cao su cũ vào năm 2017 và trồng mới 240 cây cao su, làm hàng rào quanh đất, cuối năm có trồng thêm 100 cây huỳnh đường.

Thửa đất số 05, tờ bản đồ 41 là do ông U và bà O khai phá từ khi mới ra riêng, trồng cao su đến năm 2000 thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00653 ngày 18/02/2000 cho hộ ông U. Phần đất này là do vợ chồng bà O cùng nhau khai phá chứ không phải được cụ H4 và cụ C cho. Phần đất này gia đình bà O đã chuyển nhượng cho các ông, bà Nguyễn Công M2, Trần Thị Hương G, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn V, Trần Thị Quế N2, Lê Thị Bích N1, Hoàng Thị Thu T2, Nguyễn Thị L vào năm 2011.

Cụ H4 và cụ C có nhà, đất ở riêng, sau này bà M về sống chung với hai cụ, đến khi cụ C chết thì để lại toàn bộ nhà và đất cho bà M hưởng. Vài năm sau khi cụ C chết thì bà E về đòi chia đất và được bà M chia cho 720m^2 tại khu đất do cụ C và cụ H4 để lại nhưng đã bán hết. Ông U ra ở riêng từ năm 1985 đến

nay không liên quan gì đến phần đất hương hỏa kể trên. Ông U không chia tiền cho bà M, bà H1 như người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày.

Vào năm 1990, cụ C và cụ H4 còn sống và minh mẫn nếu không cho ông U đất và không có sự đồng ý của hai cụ thì ông U không thể kê khai và được cấp sổ vào năm 1990 đối với thửa đất số 321 và thửa đất số 492. Vào năm 2000, cụ C vẫn còn sống nhưng ông U kê khai cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 321, thửa đất số 492 và đăng ký, kê khai cấp mới thửa đất số 05 nhưng cụ C không có ý kiến gì. Các thửa đất 321, 492, 05 là tài sản riêng của ông U đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp không phải là di sản thừa kế của cụ C và cụ H4 để lại. Do đó, ông U không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn, đề nghị Tòa án bác yêu cầu của các nguyên đơn. Tài sản của cụ C và cụ H4 để lại là phần đất và nhà hiện bà M đang quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, bị đơn không tranh chấp không yêu cầu Tòa án giải quyết các tài sản hiện bà M quản lý, sử dụng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị O trình bày:

Bà O là vợ của ông U và là người đại diện hợp pháp cho ông U đã trình bày các ý kiến của ông U nên ý kiến của ông U cũng là ý kiến của bà O, bà O thống nhất với ý kiến của ông U và đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành S trình bày:

Ông S là con của ông U và bà O. Ông S thống nhất với ý kiến của ông U, bà O và đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Huyền T1 trình bày:

Bà T1 là con của ông U và bà O. Các tài sản nguyên đơn tranh chấp là tài sản của ông U và bà O. Bà T1 thống nhất với ý kiến của ông U, bà O và đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, bà T1 yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Thống nhất với lời khai của nguyên đơn và bị đơn về quan hệ nhân thân. Các nguyên đơn tranh chấp di sản thừa kế với bị đơn nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp Tòa án phân chia di sản của cụ H4 và cụ C thì các bà M và bà H1 xin nhận phần được chia theo quy định, bà M và bà H1 không có yêu cầu độc lập. Ngoài ra, bà M và bà H1 yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị N trình bày:

Hộ ông U gồm có ông Nguyễn Văn U, bà Trần Thị O, ông Nguyễn Thành S, bà Nguyễn Thị Huyền T1 đã chuyển nhượng cho bà N thửa đất số 1059, tờ bản đồ 36 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/01/2012

được công chứng tại Văn phòng Công chứng Hò. Bà N đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH03461 ngày 27/03/2012 đối với thửa đất số 1059. Bà N quản lý, sử dụng đất từ khi nhận chuyển nhượng đến nay và hiện đã xây nhà ở trên đất, bà không đồng ý cho Tòa án lấy phần đất ra chia bằng hiện vật (chia bằng đất). Bà N yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà vì bà nhận chuyển nhượng đất hợp pháp. Ngoài ra, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn M1 trình bày:

Ông M1 nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Thành S thửa đất số 1060, tờ bản đồ 36 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 16/01/2009 được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Bến Cát (nay là phường H, thị xã B). Ông M1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02967 ngày 10/12/2008 cập nhật biến động vào ngày 03/3/2009. Ông M1 quản lý, sử dụng đất từ khi nhận chuyển nhượng đến nay và hiện đã xây nhà ở cùng một số tài sản trên đất, ông không đồng ý cho Tòa án lấy phần đất ra chia bằng hiện vật (chia bằng đất). Ông M1 yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông vì ông nhận chuyển nhượng đất hợp pháp. Ngoài ra, ông M1 yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn V trình bày:

Ông V nhận chuyển nhượng từ hộ ông Nguyễn Văn U thửa đất số 104, tờ bản đồ 31 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/9/2002 được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Bến Cát (nay là phường H, thị xã B). Ông V đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02241QSDĐ/63QĐUB ngày 08/01/2003. Ông V quản lý, sử dụng đất từ khi nhận chuyển nhượng đến nay, ông không đồng ý cho Tòa án lấy phần đất ra chia bằng hiện vật (chia bằng đất). Ông V yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông vì ông nhận chuyển nhượng đất hợp pháp. Ngoài ra, ông V yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị L, bà Hoàng Thị Thu T2, bà Lê Thị Bích N1, bà Trần Thị Hương G, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Công M2, và bà Trần Thị Quế N2 trình bày:

Các ông, bà nhận chuyển nhượng từ hộ ông Nguyễn Văn U thửa đất số 05, tờ bản đồ số 41 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Văn phòng Công chứng số 01, tỉnh Bình Dương công chứng ngày 09/3/2011. Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Bến Cát đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đồng sử dụng) số vào sổ CH02671 ngày 05/5/2011 cho các ông, bà. Các ông, bà đã chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cao su (CNCs) lên đất thổ cư 2.000m^2 và tách thành 08 thửa (1011, 1012, 1013, 1014, 1015, 1016, 1017, 1018) cho 08 người và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể:

Bà L cùng chồng là ông Bùi Văn T3 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03694 ngày 24/5/2012 đối với thửa đất 1011.

Bà N1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03693 ngày 24/5/2012 đối với thửa đất 1012.

Bà T2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03692 ngày 24/5/2012 đối với thửa đất 1013.

Ông T4 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03687 ngày 24/5/2012 đối với thửa đất 1014.

Ông V được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03691 ngày 24/5/2012 đối với thửa đất 1015.

Bà N2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03690 ngày 24/5/2012 đối với thửa đất 1016.

Ông M2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03689 ngày 24/5/2012 đối với thửa đất 1017.

Bà G được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03688 ngày 24/5/2012 đối với thửa đất 1018.

Việc nhận chuyển nhượng đất là hợp pháp, ngay tình và đúng quy định của pháp luật, các ông, bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các ông, bà không đồng ý cho Tòa án lấy đất để chia thừa kế. Trong mọi trường các ông, bà yêu cầu Tòa án phải bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các ông, bà. Ngoài ra, các ông, bà trên có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Ngoài ra, ông T4 có ý kiến: Ông T4 đã chuyển nhượng thửa đất số 1014 cho bà Nguyễn Thủy Tiên và hiện bà T5 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Trong mọi trường hợp ông T4 yêu cầu Tòa án phải bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bà T5 vì ông nhận chuyển nhượng đất từ ông U hợp pháp, ngay tình và ông chuyển nhượng lại cho bà T5 đúng pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn T3 trình bày:*

Bà L (vợ ông T3) cùng các ông, bà T2, bà N1, Minh, Viện nhận chuyển từ hộ ông Nguyễn Văn U thửa đất số 05, tờ bản đồ số 41 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Phòng Công chứng số 01, tỉnh Bình Dương công chứng ngày 09/3/2011. Bà L cùng các ông, bà trên đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của bên nhận chuyển nhượng theo hợp đồng. Bà L nhận chuyển nhượng đất hợp pháp, đúng pháp luật. Ông T3 yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, ông T3 có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thủy T5 trình bày:*

Bà T5 nhận chuyển nhượng thửa đất số 1014 của ông T4 đúng theo quy định của pháp luật. Bà T5 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH03825 ngày 12/7/2012 đối với thửa đất số 1014 trên. Bà T5 không đồng ý cho Tòa án lấy thửa đất 1014 để chia thừa kế. Bà T5 yêu cầu Tòa án phải bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà vì bà nhận chuyển nhượng đất hợp pháp, ngay tình. Ngoài ra, bà T5 có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Tại Bản án sơ thẩm số 63/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Ngọc E đối với bị đơn ông Nguyễn Văn U về việc "Tranh chấp thừa kế về tài sản" đối với các thửa đất số 484, 513, 515, 516, 518, 520, 521, 523 tờ bản đồ số 36 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00653 ngày 18/02/2000 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn U) và thửa đất số 104, tờ bản đồ số 31 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02241QSDĐ/63QĐUB ngày 08/01/2003 cấp cho hộ ông Võ Văn V).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Ngọc E đối với bị đơn ông Nguyễn Văn U về việc "Tranh chấp thừa kế về tài sản".

Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H4 và cụ Nguyễn Thị C: Thửa đất số 05, tờ bản đồ 41 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00653 ngày 18/02/2000 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn U. Thửa đất số 05 hiện tách thành 08 thửa 1011, 1012, 1013, 1014, 1015, 1016, 1017, 1018 có diện tích đo đạc thực tế là 5.152m^2 trị giá tính thành tiền 7.406.070.000 đồng.

Phân chia như sau:

Ông Nguyễn Văn U được nhận 3.085.862.500 đồng (ba tỷ không trăm tám mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng).

Ông Nguyễn Văn U có trách nhiệm giao lại cho các bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị Ngọc E, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H mỗi người 864.041.500 đồng (tám trăm sáu mươi bốn triệu không trăm bốn mươi mốt ngàn năm trăm đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Ngọc E đối với bị đơn ông Nguyễn Văn U về việc "Tranh chấp thừa kế về tài sản" là thửa đất số 321 (thửa mới 1059, 1060, 1061) và thửa đất số 492, tờ bản đồ số 36 (đất tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 06/10/2020, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Ngọc E kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với phần không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc "Tranh chấp thừa kế về tài sản" là thửa đất số 321 (thửa mới 1059, 1060, 1061) và thửa đất số 492, tờ bản đồ số 36 tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Ngày 07/10/2020, bị đơn ông Nguyễn Văn U kháng cáo đối một phần bản án sơ thẩm đối với với phần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế đối với thửa số 05, tờ bản đồ 41 tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Ngày 07/10/2020, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát có Quyết định kháng nghị số 09/QĐKNPT-VKSBC-DS đối với bản án dân sự sơ

thẩm nêu trên theo hướng đề nghị hủy bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ di sản của cụ H4 và cụ C để lại là những di sản nào, khi còn sống cụ H4 và cụ C ở với ai, đã được cấp quyền sở hữu những tài sản nào. Nhà và đất hiện nay bà M đang quản lý, sử dụng có phải là đất của cụ H4 và cụ C để lại hay không.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà H, bà E rút đơn kháng cáo và rút một phần đơn khởi kiện đối với thửa đất số 321 và thửa đất số 492, cùng tờ bản đồ 36; đối với thửa 05, tờ bản đồ 41 thì nguyên đơn bà H, bà E vẫn giữ yêu cầu khởi kiện. Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông U vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương vẫn giữ nguyên kháng nghị.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị E là ông Quản Đức N rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H, bà E và rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo liên quan đến thửa đất số 492 và 351. Tuy nhiên, khi khởi kiện bà H, bà E và bà T cùng đứng đơn khởi kiện. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn bà T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và không kháng cáo, cũng không ủy quyền cho ông Quản Đức N tham gia phiên tòa nên không có căn cứ xem xét việc rút đơn khởi kiện đối với yêu cầu khởi kiện của bà H và bà E. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Quản Đức N là đại diện theo ủy quyền của bà H và bà E kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của ông Quản Đức N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà H, bà E liên quan đến thửa đất số 492 và thửa đất số 351.

Xét kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương: Các bên đương sự khai có sự mâu thuẫn về thời điểm cụ H4, cụ C chết. Bản tường trình nhân thân xác nhận cụ H4 chết năm 1992, tại phiên tòa và đơn khởi kiện nguyên đơn đều cho rằng cụ H4 chết năm 1995, bị đơn không nhớ rõ việc này và cụ H4 chết cũng không có giấy chứng tử. Như vậy, căn cứ theo quy định thời điểm cụ H4 chết sẽ phát sinh quyền thừa kế đối với di sản của cụ và việc áp dụng pháp luật để giải quyết cũng từ thời điểm cụ H4 chết (do không để lại di chúc). Tòa án không xác minh, đối chất để làm rõ thời điểm cụ H4 chết vào năm 1992 hay năm 1995 mà khẳng định cụ H4 chết năm 1992 là không chính xác. Mặt khác, theo quy định tại Điều 648 Bộ luật Dân sự năm 1995 thì "Thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế là mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế", Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu vào ngày 12/4/2012. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 168 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2005 thì trường hợp này Tòa án phải trả lại đơn khởi kiện cho

đương sự. Tuy nhiên sau khi thụ lý, Tòa án thu thập chứng cứ hòa giải kéo dài đến 24/9/2020 mới giải quyết vụ án và áp dụng quy định tại Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ thời điểm cụ H4 chết, di sản của cụ H4 và cụ C để lại là những di sản nào. Khi còn sống cụ H4 và cụ C ở với ai, đã được cấp quyền sở hữu những tài sản nào theo quy định của pháp luật. Việc bà M sống trên đất hiện nay có phải là đất của cụ H4, cụ C để lại hay không? Bà M, bà H1 có được nhận tiền chia đất từ ông U như lời nguyên đơn trình bày hay không? Bà M có chia đất cho bà N1, E như lời bị đơn trình bày hay không? …cũng chưa được làm rõ.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ H4 và cụ C thửa đất số 321, tờ bản đồ 36 với diện tích 1.552m^2 (gồm 300m^2 thổ cư, 1.252m^2 đất CLN) gồm đất ở, nhà và đất trồng cây lâu năm. Thửa này sau này tách thành 03 thửa là thửa đất số 1059, thửa đất số 1060, thửa đất số 1061; thửa số 492, tờ bản đồ 36 có diện tích 3.520,7m^2; thửa đất số 05, tờ bản đồ 41 có diện tích 5.512m^2 nhưng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh về nguồn gốc diện tích đất trên là di sản của cụ H4 và cụ C để lại. Hai thửa đất số 321 và 492 đã được bị đơn đăng ký, kê khai và cấp sổ năm 1990 đến năm 2000 mới tiến hành cấp đổi lại. Thửa đất số 05 bị đơn đăng ký, kê khai năm 1999 với nguồn gốc là khai phá 1993 thời điểm này cụ C còn sống cũng không có ý kiến gì về việc đăng ký, quản lý, sử dụng của ông U và thực tế trên thửa đất số 05 hiện nay theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/8/2020 (bút lục 393) thể hiện trên đất là cao su do bị đơn trồng và khai thác.

Theo lời khai của các bên cho thấy, vợ chồng bị đơn đã ra riêng từ năm 1985, vợ chồng cụ H4, cụ C sinh sống ở một mảnh đất khác, có nhà ở thờ cúng ông bà. Bà H, bà T, bà H1, bà M, bà N1 E đều đi lấy chồng và sinh sống ở nơi khác. Sau này, bà M, bà N1 E về sinh sống trên mảnh đất mà cụ H4, cụ C để lại. Khi cụ C chết, bà M đi khai tử cho cụ C và chịu trách nhiệm thờ cúng cho cụ C.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm điều tra thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ nên kháng cáo của bị đơn là có căn cứ chấp nhận và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát thị xã Bến Cát là có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2020/DSST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Huyền T1, ông Bùi Văn M1, bà Lý Thị N, ông Võ Văn V, ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thủy T5 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Riêng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan bà Lê Thị Bích N1, bà Hoàng Thị Thu T2, bà Nguyễn Thị L, ông Bùi Ngọc Thạch, bà Trần Thị Quế N2, ông Nguyễn Văn V; người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Hương G là ông Phan Hồng H3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Ngọc E là ông Quản Đức N rút đơn kháng cáo. Căn cứ vào Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà H, bà E.

[3] Đối với việc rút một phần đơn khởi kiện đối với thửa đất số 321 (thửa mới là 1059, 1060, 1061) và thửa đất số 492, tờ bản đồ số 36 tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Xét thấy, theo đơn khởi kiện thể hiện bà H, bà T, bà E cùng ký vào một đơn khởi kiện. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà H, bà E rút một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên nhưng không có ý kiến của bà T, đồng thời vụ án có kháng nghị nên không có căn cứ để hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Các nguyên đơn bà H, bà T, bà E rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp thừa kế về tài sản" đối với các thửa đất số 484, 513, 515, 516, 518, 520, 521, 523 tờ bản đồ số 36 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00653 ngày 18/02/2000 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn U) và thửa đất số 104, tờ bản đồ số 31 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02241QSDĐ/63QĐUB ngày 08/01/2003 cấp cho hộ ông Võ Văn V) nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử là phù hợp theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn bà H, bà E và bị đơn ông U không kháng cáo nên đối với phần quyết định nêu trên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[5] Về quan hệ huyết thống và hàng thừa kế: Căn cứ lời thừa nhận của các đương sự và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định cụ Nguyễn Văn H4 (chết năm 1995) và cụ Nguyễn Thị C (chết năm 2004) có 06 người con gồm: Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn U và bà Nguyễn Thị Ngọc E. Ngoài 06 người con nêu trên cụ H4 và cụ C không có người con riêng, con nuôi nào khác nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ H4 và cụ C gồm bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn U và bà Nguyễn Thị Ngọc E là phù hợp theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Nguyên đơn bà H, bà T, bà U khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ H4 và cụ C gồm:

+ Diện tích 1.552m^2 (bao gồm 300m^2 đất thổ cư, 1.252m^2 đất CLN) thuộc thửa đất số 321, tờ bản đồ 36. Hiện nay đã tách thành 03 thửa là thửa 1059, thửa 1060 và thửa 1061:

+ Thửa đất số 1059 hộ ông U gồm có ông Nguyễn Văn U, bà Trần Thị O, ông Nguyễn Thành S, bà Nguyễn Thị Huyền T1 đã chuyển nhượng cho bà Lý Thị N theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/01/2012 được công chứng tại Văn phòng Công chứng H. Bà N đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH03461 ngày 27/03/2012. Thửa đất 1059 có diện tích đo đạc thực tế là 142,1m^2, trên đất hiện có nhà ở và một số tài sản khác do bà N xây dựng.

+ Thửa đất số 1060 ông U tặng cho con là ông Nguyễn Thành S, ông S chuyển nhượng lại cho ông Bùi Văn M1 vào ngày 16/01/2009 được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) Hòa Lợi, huyện (nay là thị xã) Bến Cát. Ông M1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02967 ngày 10/12/2008 cập nhật biến động vào ngày 03/3/2009. Thửa đất số 1060 có diện tích đo đạc thực tế là 192,1m^2; trên đất hiện có nhà ở và một số tài sản khác do ông M1 xây dựng.

+ Thửa đất số 1061 hiện do ông U đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng có diện tích đo đạc thực tế là 978,9m^2 (có 300m^2 thổ cư). Trên thửa đất này hiện có nhà ở, một số công trình, cây trồng do ông U, bà O xây dựng và tạo lập.

+ Thửa đất số 492 qua đo đạc thực tế có diện tích là 3.520,7m^2 hiện nay ông U đang trực tiếp quản lý, sử dụng; trên thửa đất này ông U đã trồng 240 cây cao su, 100 cây huỳnh đường và làm hàng rào trụ xi măng, kẽm gai xung quanh thửa đất.

+ Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 41 theo đo đạc thực tế là 5.152m^2.

Các thửa đất trên hộ ông Nguyễn Văn U đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00653 ngày 18/02/2000.

[7] Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn cho rằng cụ C và cụ H4 khai phá được nhiều đất. Năm 1985, bà O và ông U ra ở riêng thì cụ H4 và cụ C chia cho vợ chồng ông U và bà O một phần đất là thửa đất số 321 để ông U, bà O cất nhà ở và canh tác, việc cho đất không làm giấy tờ. Đất này cụ C và cụ H4 chưa kê khai nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Đến năm 1990, ông U kê khai và được cấp sổ trắng, năm 2000 ông U đăng ký, kê khai và được đổi sổ thành sổ đỏ có số vào sổ 00653 vào ngày 18/02/2000. Phần đất này liền ranh với các lô đất hiện do bà M, bà H, bà E sở hữu cũng dưới dạng thừa kế từ cha mẹ như ông U. Ông U xác định ai cũng đã được chia và có phần. Cụ H4 và cụ C có nhà, đất riêng, sau này bà M mới về sống với cụ H4 và cụ C. Đến khi cụ C chết thì để lại toàn bộ tài sản nhà, đất cho bà M. Sau khi cụ C chết thì bà E có tranh chấp và đã được phân chia tại khu đất do cụ H4 và cụ C để lại nhưng đã bán hết. Ông U đã ra ở riêng từ năm 1985 đến nay nên không liên quan gì đến phần đất hương hỏa của cha mẹ.

[8] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Ngày 18/11/1990, ông Nguyễn Văn U được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ bìa trắng) số 1156 đối với diện tích đất 10.440m^2 (790T, 5300M, 4350L) (bút lục 77-80).

Ngày 24/3/1999, ông Nguyễn Văn U có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích 15.355m^2. Theo đơn đăng ký thể hiện thửa đất số 321, thửa đất số 484, 492, 513, 515, 516, 518, 520, 521, 523, tờ bản đồ 36; thửa đất số 104, tờ bản đồ 41 có nguồn gốc đất cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1156; thửa đất số 05, tờ bản đồ 41 có diện tích 5.512m^2 có nguồn gốc khai phá sử dụng năm 1993. Đến ngày 19/02/2000, hộ ông Nguyễn Văn U được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 15.355m^2 bao gồm các thửa đất số 104, tờ bản đồ 31 có diện tích 2.936m^2; thửa đất số 321, tờ bản đồ 36 có diện tích 1.552m^2; thửa đất số 484, 492, 513, 515, 516, 518, 520, 521, 523, tờ bản đồ 36 có tổng diện tích 2.076m^2 và thửa đất số 05, tờ bản đồ 41 có diện tích 5.512m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00563QSDĐ/QĐ-UB.

Quá trình quản lý, sử dụng đất, ngày 04/9/2002, ông Nguyễn Văn U chuyển nhượng cho ông Võ Văn V phần diện tích 2.936m^2 thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ 31. Ngày 08/01/2003, hộ ông Võ Văn V được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã Bến Cát) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02241QSDĐ/63QĐUB ngày 08/01/2003.

Thửa đất số 321 tách thành 03 thửa là thửa đất số 1059, thửa đất số 1060 và thửa đất số 1061. Ông Nguyễn Thành S nhận tặng cho diện tích 211m^2 thuộc thửa đất số 1060, tờ bản đồ 36 theo Hợp đồng tặng cho số 851, quyển số 01 ngày 12/11/2008. Diện tích còn lại 12.019m^2 (300m^2 ONT; 9.832m^2 CLN; 2.076m^2 LUA) bao gồm các thửa đất số 05, 492, 523, 521, 520, 518, 484, 516, 515, 513, 1059, 1061, tờ bản đồ 36, 41.

Thửa đất số 05 trên đất có cây cao su do ông U và bà O trồng. Hộ ông U gồm ông Nguyễn Văn U, bà Trần Thị O, ông Nguyễn Thành S, bà Nguyễn Thị Huyền T1 đã chuyển nhượng cho các ông, bà Nguyễn Văn T4, Nguyễn Thị L, Hoàng Thị Thu T2, Lê Thị Bích N1, Trần Thị Hương G, Nguyễn Văn V, Nguyễn Công M2, Trần Thị Quế N2 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Phòng Công chứng A, tỉnh Bình Dương công chứng ngày 09/3/2011. Các ông, bà trên đã chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cao su (CNCs) lên đất thổ cư 2.000m^2 và tách thành 08 thửa đất bao gồm các thửa đất số 1011, 1012, 1013, 1014, 1015, 1016, 1017, 1018 cho 08 người và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể:

+ Bà L cùng chồng là ông T3 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03694 ngày 24/5/2012 đối với thửa đất 1011 qua đo đạc thực tế có diện tích 1.048,9m^2.

+ Bà N1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03693 ngày 24/5/2012 đối với thửa đất 1012 qua đo đạc thực tế có diện tích 522,4m^2.

+ Bà T2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03692 ngày 24/5/2012 đối với thửa đất 1013 qua đo đạc thực tế có diện tích 521,1m^2.

+ Ông T4 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03687 ngày 24/5/2012 đối với thửa đất 1014 qua đo đạc thực tế có diện tích 571,8m^2.

+ Ông V được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03691 ngày 24/5/2012 đối với thửa đất 1015 qua đo đạc thực tế có diện tích 272,3m^2.

+ Bà N2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03690 ngày 24/5/2012 đối với thửa đất 1016 qua đo đạc thực tế có diện tích 272m^2.

+ Ông M2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03689 ngày 24/5/2012 đối với thửa đất 1017 qua đo đạc thực tế có diện tích 929,8m^2.

+ Bà G được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03688 ngày 24/5/2012 đối với thửa đất 1018 qua đo đạc thực tế có diện tích 1.013,7m^2.

+ Ông T4 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thủy Tiên thửa đất số 1014 theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 13/6/2012. Bà T5 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH03825 ngày 12/7/2012.

[9] Theo Công văn số 278/TNMT-TTĐĐ ngày 10/3/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã B thể hiện thửa đất số 492 và thửa đất số 321, tờ bản đồ số 36 có nguồn gốc từ việc đổi sổ năm 1990. Theo Bảng kê để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/8/1990 thể hiện "*Cha Nguyễn Văn Q để cho con"*. Thửa đất số 05 và thửa đất số 41 có nguồn gốc khai phá năm 1993.

[10] Như vậy, theo lời khai của các thừa kế của cụ H4 và cụ C thể hiện, vợ chồng ông U ra riêng từ năm 1985, vợ chồng cụ H4, cụ C sinh sống ở phần đất khác. Bà M lấy chồng đi nơi khác, sau này bà M về sinh sống cùng hai cụ. Nguyên đơn và bị đơn trình bày thống nhất, căn nhà của cụ H4, cụ C để lại là căn nhà mà bà M đang quản lý, sử dụng, không phải là phần đất đang tranh chấp. Bị đơn cho rằng cụ H4 và cụ C đã phân chia đều cho các người con. Tài sản cụ H4, cụ C để lại là phần đất và nhà mà bà M đang quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chưa rõ các vấn đề này, đương sự có nhiều lời khai mâu thuẫn với nhau cần phải thu thập chứng cứ để làm rõ, cụ thể: Làm rõ di sản của cụ C và cụ H4 để lại là những di sản nào, khi còn sống cụ H4 và cụ C được cấp những quyền sở hữu những tài sản nào, khi còn sống cụ H4 và cụ C đã định đoạt tài sản cho những ai. Việc bà M ở trên nhà, đất hiện nay có phải là đất của cụ H4, cụ C để lại hay không, bà M có phân chia đất cho bà E hay không.

[11] Mặt khác, hiện ông Nguyễn Văn U đang khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế đối với diện tích đất 3.939m^2 và căn nhà gắn liền với đất thuộc thửa đất số 263, tờ bản đồ 36 tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương và được Tòa án nhân dân thị xã B thụ lý, giải quyết theo Thông báo về việc thụ lý vụ án số 68/TB-TLVA ngày 18/3/2022. Ông U xác định phần đất này cũng là di sản thừa kế do Hoe và cụ C để lại nên khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế.

[12] Xét, đây là vụ án "Tranh chấp về thừa kế tài sản", để giải quyết toàn diện vụ án, đảm bảo vụ án được xét xử ở Tòa án hai cấp, đảm bảo lẽ công bằng trong việc xác định di sản và phân chia di sản, Tòa án phải thu thập, xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ, xác định rõ các tài sản do người chết tạo lập và để lại như thế nào? Khi họ còn sống đã phân chia cho các con chưa? Mỗi người được chia bao nhiêu? Tài sản còn lại sau khi họ chết gồm những gì, có được định đoạt hay chưa? Từ đó, mới có đủ cơ sở xác định tài sản tranh chấp có phải là tài sản của người chết, là di sản thừa kế hay tài sản của ai, để tiến hành xem xét phân chia di sản cho phù hợp quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của tất cả các đồng thừa kế. Do đó, cần hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung. Khi giải quyết lại vụ án, Tòa án cần nhập chung các vụ án tranh chấp di sản thừa kế của cụ H4 và cụ C để giải quyết cùng trong một vụ án.

[13] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp.

[14] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, Điều 296, khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 312, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Ngọc E.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn U.

3. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 09/QĐKNPT-VKSBC-DS ngày 07/10/2020 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

4. Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

5. Một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2019/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đã có hiệu lực pháp luật, như sau:

Đình chỉ xét xử yêu cầu của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Ngọc E đối với bị đơn ông Nguyễn Văn U về việc "Tranh chấp thừa kế về tài sản" đối với các thửa đất số 484, 513, 515, 516, 518, 520, 521, 523 tờ bản đồ số 36 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00653 ngày 18/02/2000 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn U) và thửa đất số 104, tờ bản đồ số 31 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02241QSDĐ/63QĐUB ngày 08/01/2003 cấp cho hộ ông Võ Văn V).

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi nên được miễn.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc E; bị đơn ông Nguyễn Văn U không phải chịu. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn U và bà Nguyễn Thị Ngọc E mỗi người 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0048164 ngày 06 tháng 10 năm 2020 và số 0054118 ngày 14 tháng 12 năm 2020 (do Huỳnh Ngọc Thủy nộp thay) của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- TAND thị xã Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Mộng Tuyết